

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5



LILAMA5., JSC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2014

BÌM SƠN, THÁNG 04 NĂM 2015

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty cổ phần LILAMA5 (LILAMA5.,JSC)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 002A/BXD-TCLĐ
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 179 đường Trần Phú, P.Ba Đình, TX Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Số điện thoại: 0373.824.421
- Số Fax: 0373.824.220
- Website: lilama5.com.vn
- Mã cổ phiếu: LO5

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Lilama5 tiền thân là công trường Lắp máy Thanh Hóa được thành lập năm 1976 để lắp đặt các nhà máy: Gạch Ba Lan, nhà máy xi măng Bỉm Sơn – Thanh Hóa,... Từ khi thành lập đến nay, cùng với sự phát triển của đất nước Công ty đã nhiều lần đổi tên: Năm 1978 Công trường lắp máy Thanh Hóa được đổi tên thành Xí nghiệp Lắp máy số 5. Năm 1979 là Xí nghiệp Lắp máy 45, năm 1993 đổi thành Xí nghiệp Lắp máy số 5 theo Quyết định thành lập số 002A/BXD – TCLĐ ngày 27/ 01/ 1993 của Bộ Xây dựng.

*** Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước. Năm 2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama5 theo Quyết định chuyển Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, theo quyết định số 667/QĐ-BXD ngày 17/ 4/ 2006 của Bộ Xây dựng. Số đăng ký kinh doanh 2603000439 ngày 15/ 6/ 2006 đăng ký lần đầu, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/09/2011 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

- Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng trong đó:**
- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: **51%** (Tổng công ty Lắp máy Việt Nam nắm giữ)
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: **49%**

*** Niêm yết:**

Ngày 21/12/2009 cổ phiếu Công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama5

Mã chứng khoán : LO5

Số lượng cổ phiếu niêm yết ban đầu : 5.000.000 Cổ phần

Tổng KL niêm yết : 5.000.000 Cổ phần

Tổng giá trị niêm yết : 50.000.000.000 đồng

*** Các sự kiện khác: (không)**

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

• Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo và lắp đặt các thiết bị cơ khí, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ, thiết bị lò hơi, thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực cho các nhà máy điện, điện tử công nghiệp, nhiệt điện, thủy điện, lọc hóa dầu, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, xi măng,...

- Chế tạo và lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, đường ống công nghệ các loại.

- Chế tạo và lắp đặt các loại bồn, bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng có dung tích lớn, các loại bình bể áp lực.

- Gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị, kết cấu thép cho các công trình công nghiệp.

- Lắp đặt thiết bị điện, đường dây, trạm phân phối, trạm biến áp thuộc các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng.

- Tư vấn, thiết kế các công trình công nghiệp và dân dụng.

- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện.

- Sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng và vận hành chạy thử các nhà máy xi măng, nhiệt điện,...

• Tình hình hoạt động:

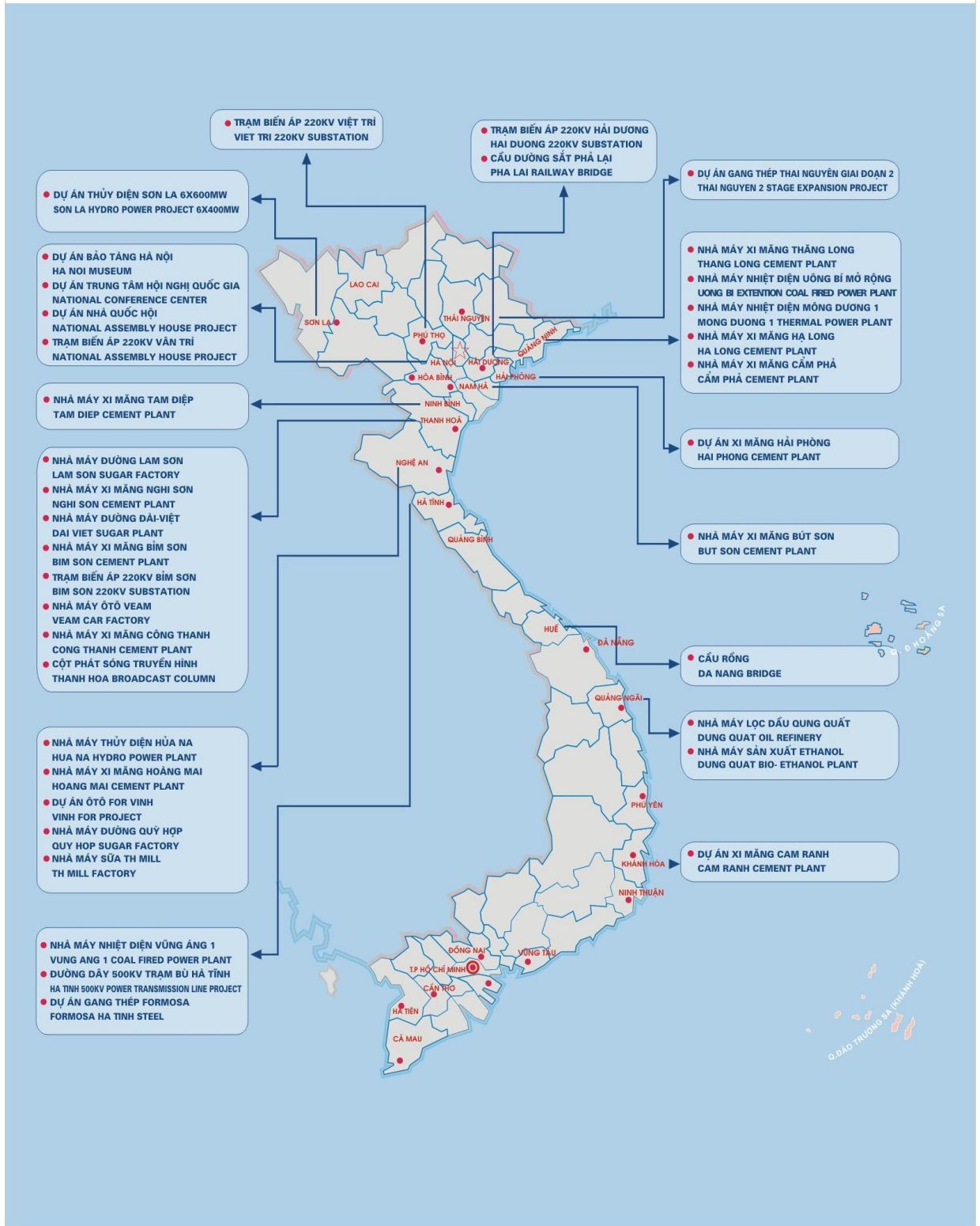
Gần 40 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, Công ty cổ phần Lilama5 đã đạt được nhiều thành tích to lớn góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý:



- 01 Huân chương lao động hạng nhất
- 01 Huân chương lao động hạng nhì
- 01 Huân chương lao động hạng ba
- 04 Huy chương vàng chất lượng ngành xây dựng

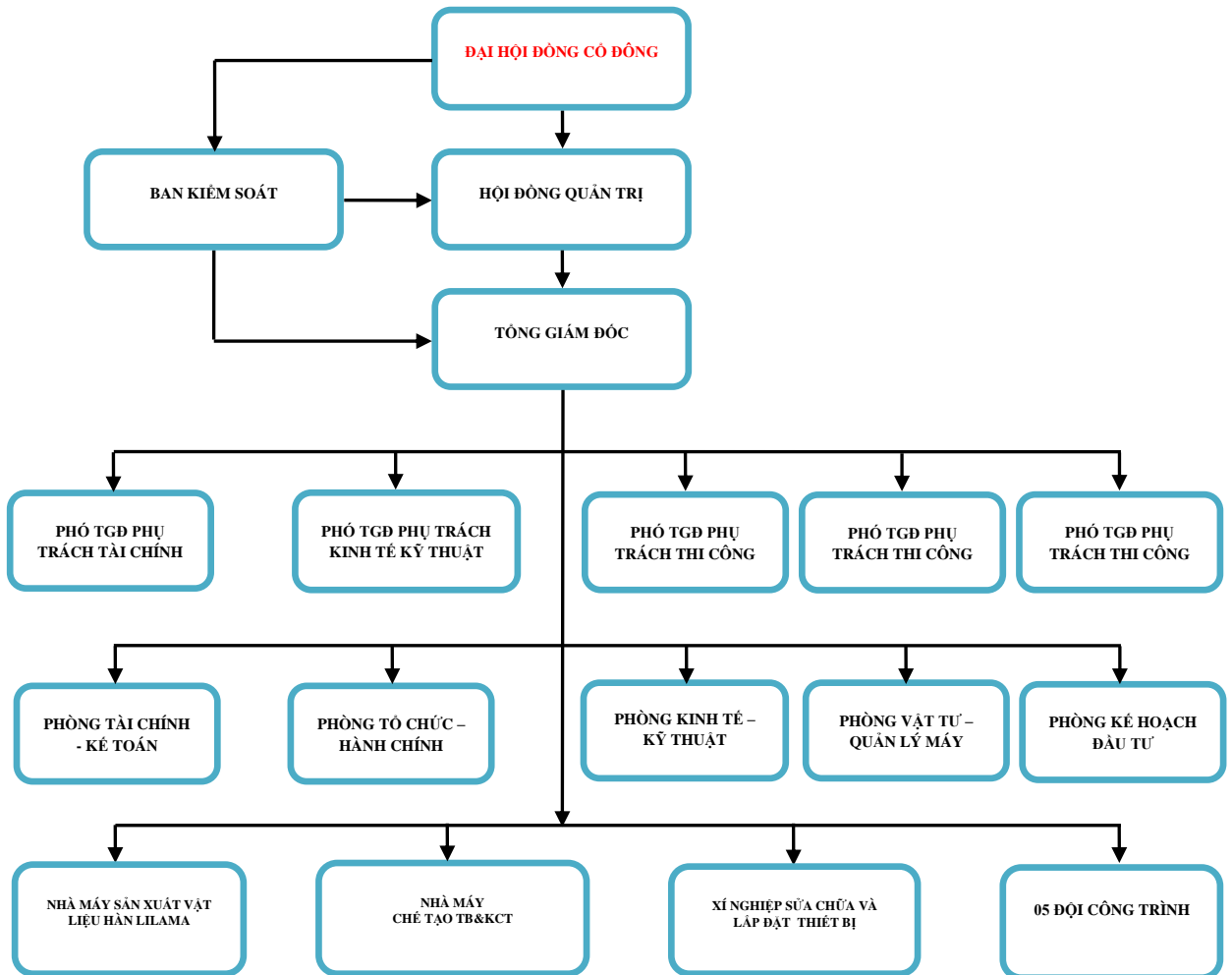
• Địa bàn kinh doanh:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LỚN ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG



4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- **Mô hình quản trị:** Theo sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty như sau:



- Công ty con, Công ty liên kết: Không có.

5. Định hướng phát triển:

- **Chiến lược tăng trưởng tập trung:**

Trên cơ sở năng lực, sở trường Lilama 5 xác định tập trung phát triển vào ba (03) ngành nghề chính: (1) Gia công chế tạo cơ khí; (2) Xây lắp; (3) Bảo trì bảo dưỡng. Ba ngành nghề chính được định hướng chuyên sâu vào các lĩnh vực: Gia công chế tạo và lắp đặt các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất; Xây lắp các công trình điện; Bảo trì các nhà máy sản xuất công nghiệp.

Đây là nền tảng để Công ty nâng cao thị phần lắp đặt, gia công chế tạo thiết bị cơ khí trên thị trường xây lắp Việt Nam. Thông qua đó tăng cao giá trị doanh thu của ngành nghề kinh doanh chính nhằm đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân từ 10%-15%/năm

- **Chiến lược về lợi nhuận:**

Tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính là thế mạnh truyền thống của Công ty, những ngành nghề có tầm quan trọng chiến lược, có tiềm năng tăng trưởng và có lợi nhuận cao. Mặt khác hướng tới những khách hàng có tiềm năng về tài chính, có khả năng thanh khoản cao. Đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng và vận hành mô hình quản lý phù hợp để nâng cao năng suất lao động, tiết giảm chi phí sản xuất để đạt hiệu quả sản xuất trong kinh doanh và lợi nhuận cao nhất.

- **Chiến lược về nhân sự:**

Lilama 5 xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, hấp dẫn, Sắp xếp bố trí nhân sự vào các vị trí công việc phù hợp, kết hợp thực hiện cơ chế lương, thưởng hợp lý, gắn với hiệu quả công việc tạo ra sự hứng thú, lôi cuốn người lao động gắn bó với Công ty.

Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty.

6. Các rủi ro (Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty):

Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty cổ phần Lilama5 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty đó là:

- Các dự án/công trình thi công bị kéo dài tiến độ so với dự kiến
- Khách hàng chiếm dụng vốn chậm thanh toán

II. Tình hình hoạt động trong năm 2014:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.056	100,0%
2	Doanh thu	Tr.đồng	275.000	276.128	100,4%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	14.800	14.800	100,0%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	458	460	100,4%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	357	359	100,5%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	71	72	101,4%

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:

• Những thuận lợi:

Trong thời gian qua, được sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và sự tin tưởng của đối tác khách hàng nên Công ty cổ phần Lilama5 đã được nhận thi công một số phần việc tại các dự án lớn như: Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Dự án nhiệt điện Thái Bình 2; Dự án FOMOSA Hà Tĩnh; Công trình nhà Quốc Hội; Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1; Xây lắp trạm 220 KV Bim Sơn; Xây lắp trạm 220 KV Hải Dương 2; Xây lắp trạm biến áp 110KV Bim Sơn; Chế tạo và lắp đặt thiết bị cho Nhà máy xi măng Công Thanh; Bảo trì các Nhà máy xi măng...

• Những khó khăn:

Khó khăn về nguồn vốn sản xuất: Do chưa hoàn thành công tác tái cơ cấu nhà máy que hàn dẫn đến tình hình tài chính khó khăn, mất cân đối về nguồn vốn dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 phân lợi nhuận đạt chỉ tiêu thấp.

Khó khăn về công tác thu hồi công nợ: Hiện nay, một số công trình đã hoàn thành bàn giao cho Chủ đầu tư nhưng công tác thu hồi vốn chậm tại các dự án: Nhà máy xi măng Hạ Long; Nhà máy xi măng Cam Ranh; Dự án dây chuyền mới nhà máy xi măng Bim Sơn; Dự án TH – Milk Nghĩa Đàn; Cầu rồng Đà Nẵng và công tác thu hồi công nợ của khách hàng mua que hàn.

Khó khăn về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Do tình hình kinh tế khó khăn nên việc tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn là hết sức khó khăn nên Công ty vẫn chưa thực hiện được công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

2. Tổ chức và nhân sự:

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm sinh	Số CMND
I	Hội đồng quản trị			
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT	27/11/1957	170356095
2	Phạm Đình San	Thành viên HĐQT	09/06/1969	141649784
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên HĐQT	19/5/1981	171718757
4	Cù Minh Kim	Thành viên HĐQT	07/11/1972	0906206605
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên HĐQT	07/12/1974	182212004
II	Ban Tổng giám đốc			
1	Phạm Đình San	Tổng giám đốc	09/06/1969	141649784
2	Lưu Huy Phúc	Phó Tổng giám đốc	10/09/1965	171438932
3	Đình Thành Lê	Phó Tổng giám đốc	02/02/1974	164088677
4	Phạm Văn Hoàn	Phó Tổng giám đốc	23/02/1974	161982208
5	Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng giám đốc	08/05/1975	172649041
III	Ban kiểm soát			

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm sinh	Số CMND
1	Lưu Sỹ Học	Tr. Ban kiểm soát	11/06/1978	131175339
2	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	10/10/1974	171730814
3	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên BKS	18/07/1981	271399203

Lý lịch của Hội đồng quản trị:

1. Ông: TRẦN VĂN MÃO – CHỦ TỊCH HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 27/11/1957

CMND : 170356095

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

Địa chỉ thường trú: SN 128, Đường Trần Phú, Khu phố 6, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 93.350 CP - Tỷ lệ: 1,867%

+ Đại diện Nhà nước: 1.000.000 CP - Tỷ lệ: 20%

2. Ông: PHẠM ĐÌNH SAN – TV HĐQT KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 09/06/1969

CMND : 141649784

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện tự động hóa

Địa chỉ thường trú: Xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 20.000 CP - Tỷ lệ 0,4%

+ Đại diện Nhà nước: 800.000 CP - Tỷ lệ 16%

3. Ông: NGUYỄN TUẤN NGỌC – TV HĐQT KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm sinh : 19/05/1981

CMND : 171718757

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính Ngân hàng.

Địa chỉ thường trú: SN35/9 Tô Vĩnh Diện, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

+ Đại diện Nhà nước: 750.000 CP - Tỷ lệ 15%

4. Ông: CÙ MINH KIM - TV HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 07/11/1972
CMND : 0906206605
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy
Địa chỉ thường trú: Số 14/112 Tổ 35 Phường Văn Miếu – TP Nam Định
Cổ phiếu nắm giữ: Cá nhân: 7.500 CP - Tỷ lệ: 0,15%

5. Ông: BÙI THANH PHONG – TV HĐQT

Ngày tháng năm sinh : 07/12/1974
CMND : 182212004
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí Chế tạo máy
Địa chỉ thường trú: Phường Ngọc Trạo, Bim Sơn, Thanh Hóa.
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

Lý lịch của Ban Tổng giám đốc:

1. Ông: PHẠM ĐÌNH SAN - TỔNG GIÁM ĐỐC: Tương tự phần giới thiệu HĐQT

2. Ông: LƯU HUY PHÚC – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 10/09/1965
CMND : 171438932
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Địa chỉ thường trú: SN 04, Đường Bùi Thị Xuân, Khu phố 5, Phường Ba Đình, Thị xã Bim sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 31.600 CP - Tỷ lệ: 0,632%

3. Ông: ĐINH THÀNH LÊ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 02/02/1974
CMND : 164088677
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nhiệt điện
Địa chỉ thường trú: Huyện Từ Liêm - TP Hà Nội
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 8.410CP - Tỷ lệ: 0,168%

4. Ông: NGUYỄN HỒNG HẠ – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 08/05/1975
CMND : 172649041
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Địa chỉ thường trú: Khu phố 6, Ba Đình, Bim Sơn, Thanh Hoá.
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 4.380 CP - Tỷ lệ: 0,088%

5. Ông: PHẠM VĂN HOÀN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 23/02/1974
CMND : 161982208
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Địa chỉ thường trú: Thành Phố Vinh – Nghệ An
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 20 CP - Tỷ lệ: 0,0004%

6. Ông: NGUYỄN HÒ BẮC – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm sinh : 21/08/1959
CMND : 172646475
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Địa chỉ thường trú: SN: 177, Khu phố 14, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Trạo, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá.
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 7.160 CP - Tỷ lệ: 0,143%

Lý lịch của Ban kiểm soát:

1. Ông: LƯU SỸ HỌC – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Ngày tháng năm sinh : 11/01/1978
CMND : 131175339
Quốc tịch : Việt Nam
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Địa chỉ thường trú: Số 138 Giảng Võ - Quận Ba Đình - Hà Nội
Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân: 100 CP - Tỷ lệ: 0,002%

2. Ông: NGUYỄN VĂN NGUYÊN – TVBKS

Ngày tháng năm sinh : 10/10/1974

CMND : 171730814

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện

Địa chỉ thường trú: Lô 124 MBQH11 – Đông Vệ - TP Thanh Hóa.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

3. Ông: NGUYỄN MẠNH TOÀN – TVBKS

Ngày tháng năm sinh : 18/07/1981

CMND : 271399203

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo máy

Địa chỉ thường trú: Khu tập thể Công ty cổ phần LILAMA5 số 179 đường Trần Phú- P. Ba Đình – TX Bỉm Sơn – tỉnh Thanh Hóa.

Cổ phiếu nắm giữ: + Cá nhân:

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2014:

T T	Họ và tên	Chức vụ cũ	Chức vụ mới	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1	Nguyễn Hồ Bắc	- P.Tổng giám đốc		01/09/2014	Nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí

- Tình hình lao động năm 2014:

TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
1	Theo trình độ lao động	1165	100%
	-Trình độ Đại học	118	10,1%
	-Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	22	1,9%
	- Khác	1025	88,0%
2	Theo loại Hợp đồng lao động	1.165	100%
	- Hợp đồng không thời hạn	614	52,7%
	- Hợp đồng xác định thời hạn 1-3 năm	07	0,6%

TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
	- Hợp đồng lao động dưới 03 tháng	279	24,0%
	- Hợp đồng lao động thời vụ	265	22,7%

- Tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách đối với người lao động:

Chính sách tiền lương: Công ty xây dựng chính sách tiền lương phù hợp với đặc thù của ngành nghề hoạt động và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty. Đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, xong tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: Có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp Đại học chuyên ngành, nhiệt tình, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Công tác đào tạo: Trong năm 2014 Công ty chú trọng đầu tư cho công tác đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên như: Tổ chức đào tạo công nhân nghề hàn; Cử cán bộ công nhân viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật, năng lực quản lý; Mở lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn tiếng anh cho cán bộ công nhân viên khối phòng ban Công ty, đối với CBCNV ở các công trình dự án cử tham gia học lớp tiếng Anh tại trung tâm...

3. Tình hình đầu tư, hình thức thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn: Công ty không có

b. Công ty con, Công ty liên kết: Công ty chưa có:

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2013	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	451.225	434.128	104%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	276.128	255.505	108%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	460	408	113%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	359	306	117%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	72	61	118%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn: + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	1,04 0,65	1,04 0,80	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số nợ/Tổng tài sản + Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,84 5,20	0,83 4,99	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,88 0,61	3,06 0,59	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số lợi nhuận sau thuế/D.thu thuần + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,13 0,49 0,08	0,12 0,42 0,07	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Ngày 21/12/2009 cổ phiếu Công ty đã chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HXN) với:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Lilama5

Mã chứng khoán: LO5

Số lượng cổ phiếu niêm yết ban đầu : 5.000.000 Cổ phần

Tổng KL niêm yết : 5.000.000 Cổ phần

Tổng giá trị niêm yết : 50.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 2.450.000 Cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tên tổ chức	Đơn vị tính	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Đồng	25.500.000.000	51 %
Vốn cổ đông khác	Đồng	24.500.000.000	49 %

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:

Năm 2006 Vốn điều lệ của Công ty là: **10.000.000.000 đồng**

Thực hiện tăng vốn lần 1 (Thời gian 20/5/2009 – 30/6/2009): Công ty tăng vốn điều lệ lên: **50.000.000.000 đồng** thông qua phát hành thêm 4.000.000 cổ phiếu (Mệnh giá 10.0000 đồng/cổ phiếu) cho các đối tượng: Cổ đông hiện hữu, cán bộ công nhân viên Công ty, nhà đầu tư bên ngoài doanh nghiệp.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.056	100,0%
2	Doanh thu	Tr.đồng	275.000	276.128	100,4%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	14.800	14.800	100,0%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	458	460	100,4%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	357	359	100,5%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	71	72	101,4%

- Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:

Trong thời gian qua, được sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và sự tin tưởng của đối tác khách hàng nên Công ty cổ phần Lilama5 đã được nhận thi công một số phần việc tại các dự án lớn như: Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn; Dự án nhiệt điện Thái Bình 2; Dự án FOMOSA Hà Tĩnh; Công trình nhà Quốc Hội; Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1; Xây lắp trạm 220 KV Bim Sơn; Xây lắp trạm 220 KV Hải Dương 2; Xây lắp trạm biến áp 110KV Bim Sơn; Chế tạo và lắp đặt thiết bị cho Nhà máy xi măng Công Thanh; Bảo trì các Nhà máy xi măng...

Mặt khác trong năm 2014 do khó khăn chung của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trong điều kiện đó Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV Công ty đã có nhiều nỗ lực để duy trì sản xuất, phấn đấu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014.

• Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Về cơ cấu tổ chức:

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tinh giảm bộ máy từ các phòng ban Công ty đến các đội công trình phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Về chính sách quản lý:

Triển khai thực hiện Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn năm 2016 - 2020.

Ban Tổng giám đốc phối hợp cùng với Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới một số quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành. Hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới.

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định của Pháp luật

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Tỷ lệ %
Tổng tài sản	Triệu đồng	451.224	434.118	104%
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	337.356	312.356	108%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	113.868	121.762	94%

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Tỷ lệ %
Nơi phải trả	Triệu đồng	378.455	361.670	105%
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	325.046	299.623	108%
Nợ dài hạn	Triệu đồng	53.409	62.047	86%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012 -2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định về quản lý cho phù hợp với mô hình Công ty đại chúng nhằm tăng cường giám sát tình hình tài chính và kiểm soát chặt chẽ tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các cổ đông cũng như quan tâm đến thu nhập, quyền lợi và điều kiện làm việc đối với cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2015:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400,056	410,000	
2	Doanh thu	Tr.đồng	276,128	280,000	
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	14,800	15,390	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	460	310	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	359	242	
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	72	62	

- Một số giải pháp để hoàn thành kế hoạch năm 2015:

Tăng cường công tác tiếp thị, đấu thầu, tập trung đấu thầu các dự án có khả năng thanh khoản cao để ký thêm các hợp đồng, các dự án mới.

Chỉ đạo công tác quyết toán và thu hồi vốn ở các công trình đã và đang thi công để đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tăng cường công tác tiếp thị, tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy sản xuất vật liệu hàn LILAMA.

Tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu bộ máy quản lý ở các phòng ban chức năng, đơn vị sản xuất cho phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty để phát huy được lực lượng sản xuất, máy móc thiết bị thi công, giảm chi phí quản lý và nâng cao năng suất lao động.

Tập trung xây dựng, đào tạo và có chính sách thu hút đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trình độ, tay nghề cao. Đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2014. Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo và giám sát bộ máy quản lý thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty cụ thể như sau:

• Về tổ chức sản xuất kinh doanh, đầu tư:

Chỉ đạo công tác thi công toàn bộ các công trình mà Công ty tham gia thi công đảm bảo chất lượng, an toàn và đúng tiến độ.

Chỉ đạo công tác thanh quyết toán và thu hồi vốn.

Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục.

Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hoạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành. Thực hiện đúng việc chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Hội đồng quản trị.

• Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% TH so với KH
1	Giá trị sản lượng	Tr.đồng	400.000	400.056	100,0%
2	Doanh thu	Tr.đồng	275.000	276.128	100,4%
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	14.800	14.800	100,0%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	458	460	100,4%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	357	359	100,4%
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng/CP	71	72	100,6%

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc.

Năm 2014, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có nhiều nỗ lực để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Các chủ trương, chính sách, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban Tổng giám đốc tổ chức triển khai đầy đủ và kịp thời.

- Ban Tổng giám đốc đã rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, sắp xếp lại bộ máy điều hành từ các phòng ban đến đơn vị sản xuất, quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

- Về công tác tiếp thị đấu thầu: Tích cực tiếp thị, đấu thầu, tập trung đấu thầu các dự án có khả năng thanh khoản cao.

- Về công tác Tái cơ cấu Nhà máy que hàn: Tích cực tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để chuyển nhượng nhà máy que hàn. Nhưng do tình hình kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn nhiều khó khăn nên Công ty vẫn chưa hoàn thành công tác chuyển nhượng nhà máy que hàn để trả nợ gốc và lãi đầu tư.

- Về công tác tài chính: Khắc phục những khó khăn về tình hình tài chính và cố gắng thu xếp nguồn vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh cụ thể như sau:

+ Đối với nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh: Ban Tổng giám đốc chỉ đạo tốt công tác nghiệm thu thanh quyết toán và thu hồi vốn các công trình.

+ Đối với các khoản vay Đầu tư Nhà máy que hàn: Ban lãnh đạo Công ty đã thương thảo với Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đề nghị cơ cấu thời hạn trả nợ gốc và lãi vay trong thời gian tái cơ cấu Nhà máy nhưng chưa được Ngân hàng chấp thuận.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Chỉ đạo tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu hàn LILAMA để hoàn thành trong năm 2015.

- Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 5 giai đoạn 2012-2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

- Chỉ đạo, giám sát việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung các Quy chế quản lý nhằm nâng cao năng lực quản trị.

- Chỉ đạo, giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

- Về kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư năm 2015:

+ Giá trị sản lượng	: 400 tỷ đồng
+ Doanh thu	: 280 tỷ đồng
+ Đầu tư thiết bị, dụng cụ thi công	: 11 tỷ đồng
+ Lợi nhuận trước thuế	: 0,310 tỷ đồng

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

T T	Họ và tên	Chức danh	Số lượng năm giữ CP C.ty	Tỷ lệ % biểu quyết	Tư cách thành viên
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch HĐQT	1.093.500	21,86%	Điều hành
2	Phạm Đình San	TVHĐQT-TGD	820.000	16,4%	Điều hành
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	TV HĐQT-KTT	750.000	15%	Điều hành
4	Cù Minh Kim	TV HĐQT	7.500	0,15%	Độc lập
5	Bùi Thanh Phong	TV HĐQT	0	0%	Độc lập

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2014, Hội đồng quản trị đã thể hiện tốt vai trò chỉ đạo, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ chính sách của Nhà nước. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo sản xuất kinh doanh. Do đó, đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 04 phiên và 10 lần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản để quyết định các nội dung chủ yếu thuộc chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị để chỉ đạo, quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tại từng phiên họp, Hội đồng quản trị đã xem xét kiểm điểm, đánh giá và có những nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh sát với tình hình thực tế, phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị đã chủ động thực hiện các nội dung của Nghị quyết đã đề ra và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Thực hiện theo nhiệm vụ được phân công cho các Thành viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty.

Có ý kiến kịp thời với Ban giám đốc và Hội đồng quản trị khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

e. Hoạt động của tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc mà phân công cho các Thành viên Hội đồng quản trị phụ trách từng lĩnh vực theo Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty: Không có

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	
2	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	
3	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên BKS	

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2014 Ban kiểm soát tổ chức 02 cuộc họp. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh và Đầu tư, quản trị và điều hành của Công ty theo đúng Nghị quyết và Điều lệ. Ban kiểm soát Công ty đã tham gia trong tất cả các phiên họp của Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến theo đúng chức năng và quyền hạn của Ban kiểm soát. Trong năm 2014, Ban kiểm soát không nhận được ý kiến bằng văn bản của cổ đông về các vấn đề điều hành sản xuất kinh doanh của Ban lãnh đạo Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm sát:**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Đơn vị tính: Đồng**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Trần Văn Mão	CT HĐQT	144.606.800	-	144.606.800
2	Phạm Đình San	TVHĐQT TGD	138.228.300	36.225.000	174.453.300
3	Nguyễn Tuấn Ngọc	TVHĐQT	113.036.400	34.500.000	147.536.400
4	Cù Minh Kim	TVHĐQT	88.103.700	34.500.000	122.603.700
5	Bùi Thanh Phong	TVHĐQT	85.246.900	34.500.000	119.746.900
6	Lưu Sỹ Học	TBKS	-	34.500.000	34.500.000
7	Nguyễn Văn Nguyên	TVBKS	151.110.400	27.600.000	178.710.400
8	Nguyễn Mạnh Toàn	TVBKS	123.109.300	27.600.000	150.709.300
9	Lưu Huy Phúc	Phó TGD	155.458.700	-	155.458.700
10	Đình Thành Lê	Phó TGD	179.738.800		179.738.800
11	Phạm Văn Hoàn	Phó TGD	175.071.600	-	175.071.600
12	Nguyễn Hồ Bắc	Phó TGD	94.966.000		94.966.000
13	Nguyễn Hồng Hạ	Phó TGD	210.681.100		210.681.100
14	Nguyễn Văn Dũng	TK HĐQT	52.021.100	27.600.000	79.621.100

b. **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:** Không có giao dịch

c. **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có

d. **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:**

Công ty thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của Nhà nước.

V. Báo cáo tài chính: (đính kèm)

Bỉm Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	27

01
TR
KI
TH
HÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra môi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Trụ sở chính của Công ty tại 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.00.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014, trong

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 5 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 3 năm 2015

TM Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Thanh Hóa, ngày 03 tháng 3 năm 2015

TM Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 829/BCTC/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 5, được lập ngày 30/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.356.623.987	312.365.936.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.746.750.949	12.133.490.950
1. Tiền	111		14.746.750.949	12.133.490.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	19.261.298.950
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	19.261.298.950
III. Các khoản phải thu	130		182.019.459.409	200.141.532.997
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	174.560.299.146	197.267.222.266
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	7.328.788.931	2.707.020.593
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.335.512.533	1.272.431.339
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.205.141.201)	(1.105.141.201)
IV. Hàng tồn kho	140		126.950.639.563	71.266.073.470
1. Hàng tồn kho	141	V.06	126.950.639.563	71.266.073.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.639.774.066	9.563.539.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	10.897.916.776	8.630.575.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.751.145	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2.734.106.145	932.964.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.868.503.367	121.762.496.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113.848.503.367	121.742.496.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	110.082.680.273	118.462.736.526
- Nguyên giá	222		182.685.841.541	182.476.841.541
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(72.603.161.268)	(64.014.105.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.765.823.094	3.279.760.267
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		451.225.127.354	434.128.433.084



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.455.987.846	361.670.750.533
I. Nợ ngắn hạn	310		325.046.600.682	299.623.241.349
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	185.877.034.520	179.559.642.603
2. Phải trả người bán	312	V.13	60.147.519.126	40.715.351.963
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	18.001.408.310	28.778.040.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	6.681.265.115	14.176.528.879
5. Phải trả công nhân viên	315		13.190.527.050	8.503.821.969
6. Chi phí phải trả	316	V.16	24.317.235.918	17.604.219.035
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	16.783.719.886	10.284.918.724
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.890.757	718.129
II. Nợ dài hạn	330		53.409.387.164	62.047.509.184
1. Phải trả dài hạn người bán	331		21.644.683.164	26.024.425.400
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	31.764.704.000	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.769.139.508	72.457.682.551
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	72.769.139.508	72.457.682.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		442.200.890	395.028.262
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.091.790.914	5.808.755.147
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		845.018.119	750.672.863
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		358.629.585	471.726.279
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		451.225.127.354	434.128.433.084

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	276.128.111.241	255.505.387.342
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	276.128.111.241	255.505.387.342
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	238.407.135.216	218.249.243.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.720.976.025	37.256.143.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.310.017.468	1.500.807.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	27.847.517.916	25.945.812.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.847.517.916	25.945.812.192
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.821.672.584	11.423.716.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		361.802.993	1.387.422.339
11. Thu nhập khác	31	VI.25	106.946.351	577.563.360
12. Chi phí khác	32	VI.26	8.967.825	1.556.376.712
13. Lợi nhuận khác	40		97.978.526	(978.813.352)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		459.781.519	408.608.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	101.151.934	102.152.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		358.629.585	306.456.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		72	61

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thị Phương

HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Ngọc

NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

TR
K
TH
LIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	315.528.819.989	224.112.353.076
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(215.525.301.422)	(150.996.872.448)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.213.886.086)	(69.864.102.380)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(22.868.759.033)	(20.669.341.712)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.422.039.009)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.534.370.375	4.742.684.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.708.970.210)	(19.937.236.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.675.765.396)	(32.612.515.982)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(209.000.000)	(900.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.733.249.057)	(33.999.282.611)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.994.548.007	33.737.983.661
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.323.211.912	1.474.790.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.375.510.862	313.491.058
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	225.870.843.965	171.518.419.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.811.831.832)	(140.634.711.913)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(145.497.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.913.514.533	30.883.707.854
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.613.259.999	(1.415.317.070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.133.490.950	13.548.808.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.746.750.949	12.133.490.950

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC



PHẠM ĐÌNH SAN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 179 Trần Phú - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình.
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

205
ÔN
NH
A T
M Đ
T T
U A

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

107
GT
MH
DAN
INH
NAI
N-T

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		1.905.421.665	3.557.700.124
Tiền gửi ngân hàng		12.841.329.284	8.575.790.826
Cộng		14.746.750.949	12.133.490.950
2 . Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư ngắn hạn khác		-	19.261.298.950
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bim Sơn</i>		-	19.261.298.950
Cộng		-	19.261.298.950
3 . Phải thu khách hàng			
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		77.587.615.099	79.085.881.708
- BQL DA Lưới điện - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc		153.244.637	4.416.432.463
- BQL DAPT Điện lực - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc		-	1.811.061.127
- CND chuyên 2- NMXM Công thanh -CTCPXM công thanh		10.061.755.274	4.334.362.104
- Công trình dây chuyên mới Bim Sơn (Năm 2007)		15.695.141.072	20.695.141.072
- Công trình sửa chữa XM Bim sơn		2.600.939.681	4.140.422.164
- Công trình xi măng Cam Ranh		5.678.148.967	15.203.803.530
- Công ty cổ phần cơ khí & xây dựng 121 -CIENCO1		6.798.863.581	7.198.863.581
- Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên		10.495.568.934	15.369.791.192
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3		347.949.000	427.949.000
- Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH		5.823.655.980	6.935.047.303
- Công ty Cổ phần TID		574.589.510	1.225.759.149
- Các khách hàng khác		38.742.827.411	36.422.707.873
Cộng		174.560.299.146	197.267.222.266
4 . Trả trước người bán			
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP TM và công nghệ Việt Mỹ		1.004.366.170	1.382.226.820
- Trả trước người bán khác		6.324.422.761	1.324.793.773
Cộng		7.328.788.931	2.707.020.593
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi phải thu		-	13.194.444
Phải thu khác		1.016.855.362	1.259.236.895
Dư nợ phải trả khác		318.657.171	-
Cộng		1.335.512.533	1.272.431.339

0205
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
THANH HÓA

6 . Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.075.392.214	2.269.246.766
Công cụ, dụng cụ	739.719.228	617.493.765
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.623.165.371	67.866.970.189
Thành phẩm	512.362.750	512.362.750
Cộng	126.950.639.563	71.266.073.470

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	10.897.916.776	8.630.575.524
Cộng	10.897.916.776	8.630.575.524

8 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	2.690.917.337	889.910.202
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.188.808	43.054.198
Cộng	2.734.106.145	932.964.400

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	26.863.103.753	147.965.442.526	7.282.349.808	365.945.454	182.476.841.541
Số tăng trong kỳ	-	344.000.000	-	109.000.000	453.000.000
- Mua trong năm	-	100.000.000	-	109.000.000	209.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	244.000.000	-	-	244.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	244.000.000	244.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	244.000.000	244.000.000
Số dư cuối kỳ	26.863.103.753	148.309.442.526	7.282.349.808	230.945.454	182.685.841.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.351.093.108	49.936.013.398	4.639.368.209	87.630.300	64.014.105.015
Số tăng trong kỳ	1.268.432.400	6.802.267.653	521.132.000	19.894.300	8.611.726.353
- Khấu hao trong kỳ	1.268.432.400	6.779.597.553	521.132.000	19.894.300	8.589.056.253
- Phân loại lại khấu hao	-	22.670.100	-	-	22.670.100
Số giảm trong kỳ	-	-	-	22.670.100	22.670.100
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	22.670.100	22.670.100
Số dư cuối kỳ	10.619.525.508	56.738.281.051	5.160.500.209	84.854.500	72.603.161.268
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17.512.010.645	98.029.429.128	2.642.981.599	278.315.154	118.462.736.526
Tại ngày cuối kỳ	16.243.578.245	91.571.161.475	2.121.849.599	146.090.954	110.082.680.273

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 101.127.352.568 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 27.004.957.941 đồng

10 . Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	3.765.823.094	3.279.760.267
- Xây dựng cơ bản Nhà máy chế tạo thiết bị & kết cấu thép	2.081.146.584	1.428.663.785
- Xây dựng cơ bản Nhà ở cán bộ công nhân viên	815.735.489	742.753.977
- Xây dựng cơ bản khác	868.941.021	1.108.342.505
Cộng	3.765.823.094	3.279.760.267

11 . Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu chính phủ	200	20.000.000	200	20.000.000
Cộng	200	20.000.000	200	20.000.000

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	174.363.322.692	59.943.589.247
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn ⁽¹⁾	138.897.259.467	105.498.405.356
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn ⁽²⁾	35.466.063.225	59.943.589.247
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.513.711.828	14.117.648.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) ⁽³⁾	11.513.711.828	14.117.648.000
Cộng	185.877.034.520	179.559.642.603

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn

- Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2014 là từ khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/295277/HĐTD ngày 12/06/2014, hạn mức tín dụng là 205.000.000.000 đồng trong đó hạn mức vay là 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo một phần bằng tài sản phần còn lại là vay tín chấp. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn gồm các hợp đồng

- Hợp đồng số 13210001/HĐTD ngày 17/05/2013 hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 22.494.085.500 đồng.

- Hợp đồng số 13210002/HĐTD ngày 17/05/2013, hạn mức tín dụng 38.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình, thanh toán lương và các chi phí văn phòng hợp lý khác. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 9.584.698.000 đồng.

- Hợp đồng số 33120008/HĐTD ngày 12/09/2012, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 3.387.279.725 đồng

(3) Xem tại thuyết minh số V.18 - Vay và nợ dài hạn

13 . Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP kỹ thuật công nghiệp Quang Minh	838.165.745	2.138.165.745
- Công ty cổ phần công nghiệp E.Nhất	183.517.192	3.695.429.938
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy LILAMA	3.406.002.518	3.485.556.118
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình	-	7.956.982.650
- Công ty HUNTER DOUGLAS Việt Nam	2.883.499.717	-
- Công ty TNHH Lilama3 DAINIPPON TORYO	1.221.232.224	1.251.232.224
- Phải trả người bán khác	51.615.101.730	22.187.985.288
Cộng	60.147.519.126	40.715.351.963
14 . Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	17.526.663.177	27.534.955.494
- Người mua trả tiền trước khác	474.745.133	1.243.084.553
Cộng	18.001.408.310	28.778.040.047
15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.860.177.625	10.191.974.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.336.766.657
Thuế thu nhập cá nhân	79.541.228	630.977.906
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	601.399.000	-
Các loại thuế khác (*)	2.140.147.262	2.016.809.672
Cộng	6.681.265.115	14.176.528.879
<p>(*) Trong năm 2014, Công ty phân loại thuế TNDN phải nộp sang các loại thuế khác theo thông báo nộp thuế của cơ quan Thuế quản lý, số tiền 23.630.727 đồng</p> <p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
16 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	21.017.235.918	16.038.477.035
Chi phí phải trả khác	3.300.000.000	1.565.742.000
Cộng	24.317.235.918	17.604.219.035
17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	834.919.084	499.295.456
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.601.518	1.396.697.074
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.943.199.284	8.388.926.194
- Phải trả cổ tức các năm	-	145.497.600
- Phải trả khác	1.683.545.826	1.205.725.766
- Dư có tạm ứng	14.259.653.458	7.037.702.828
Cộng	16.783.719.886	10.284.918.724

18 . Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	31.764.704.000	31.764.704.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	-	4.258.379.784
- Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) ⁽³⁾	31.764.704.000	31.764.704.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>31.764.704.000</u>	<u>36.023.083.784</u>

⁽³⁾ Trước đây là khoản vay từ ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng số 070Po016/HĐTĐ ngày 16/07/2007 thời hạn vay 120 tháng, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 12 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng nhà máy sản xuất que hàn Lilama. Ngày 20/12/2013, ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội đã bán toàn bộ khoản nợ liên quan tới hợp đồng này cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo hợp đồng mua, bán nợ số 25/2013/VAMC-SHB. Tính tới thời điểm 31/12/2014, số dư nợ gốc phải trả VAMC là 43.278.415.828 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.513.711.828 đồng.

19 . Vốn chủ sở hữu**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục số 01 trang 27 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

19.3. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	358.629.585	306.456.740
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	358.629.585	306.456.740
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	61

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	500.461.900	1.349.568.450
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	275.627.649.341	254.155.818.892
Cộng	276.128.111.241	255.505.387.342
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ	500.461.900	1.349.568.450
Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	275.627.649.341	254.155.818.892
Cộng	276.128.111.241	255.505.387.342
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn về cung cấp hàng hóa và dịch vụ	7.410.698.925	8.745.467.738
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và lắp đặt	230.996.436.291	209.503.775.955
Cộng	238.407.135.216	218.249.243.693
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.310.017.468	1.500.807.455
Cộng	1.310.017.468	1.500.807.455
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	27.847.517.916	25.945.812.192
Cộng	27.847.517.916	25.945.812.192
25 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	106.946.351	577.563.360
Cộng	106.946.351	577.563.360
26 . Chi phí khác		
Chi phí khác	8.967.825	1.556.376.712
Cộng	8.967.825	1.556.376.712
27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	459.781.519	408.608.987
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	459.781.519	408.608.987
d. Thuế TNDN (=c)* thuế suất thuế TNDN	101.151.934	102.152.247

28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.850.595.188	75.105.021.042
Chi phí nhân công	78.759.936.524	61.262.597.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.589.056.253	8.870.332.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.658.688.973	65.195.328.192
Chi phí khác bằng tiền	5.126.726.044	4.826.580.819
Cộng	304.985.002.982	215.259.860.358

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu các công trình				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	220.681.612.943
Chi phí				
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	429.200.000
2	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Đơn vị thành viên	Mua bảo hộ lao động	49.049.091

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	77.587.615.099
			Khách hàng ứng trước	(17.526.663.177)
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	175.996.150
			Phải trả người bán	(3.406.002.518)
3	Công ty Cổ phần Lilama 3	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	646.184.000
			Phải trả người bán	(2.285.802.504)
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	10.150.898.202
5	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	801.818.518
6	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	298.564.200
7	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(141.800.000)
9	Công ty Cổ phần Lắp máy - thí nghiệm cơ điện	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.586.745.728)

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối kỳ /kỳ này	Đầu kỳ/kỳ trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	25%	28%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	75%	72%
<i>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	84%	83%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	16%	17%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,19	1,20
2.2 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,17%	0,16%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	0,13%	0,12%

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014**

				Đơn vị tính: đồng	
TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương	
1	Trần Văn Mão	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	144.606.800	
2	Phạm Đình San	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	36.225.000	138.228.300	
3	Cù Minh Kim	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	88.103.700	
4	Nguyễn Tuấn Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	113.036.400	
5	Bùi Thanh Phong	Thành viên Hội đồng quản trị	34.500.000	85.246.900	
6	Nguyễn Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	34.500.000	-	
7	Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	151.110.400	
8	Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	123.109.300	
9	Nguyễn Văn Dũng	Thư ký	27.600.000	52.021.100	
Tổng cộng			257.025.000	895.462.900	

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	275.627.649.341	500.461.900	276.128.111.241
Khấu hao và chi phí phân bổ	241.798.495.389	7.430.312.411	249.228.807.800
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33.829.153.952	(6.929.850.511)	26.899.303.441
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	209.000.000	-	209.000.000
Tài sản bộ phận	307.939.610.073	102.458.719.319	410.398.329.392
Tài sản không phân bổ			40.826.797.962
Tổng tài sản			451.225.127.354

1074-
GTY
EMHUU
OAN
INH G
NAN
IN-TJ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Nợ phải trả bộ phận	274.156.933.292	43.278.415.828	317.435.349.120
Nợ phải trả không phân bổ			61.020.638.726
Tổng nợ phải trả			378.455.987.846

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/01/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.750.949	12.133.490.950	14.746.750.949	12.133.490.950
Phải thu khách hàng	174.560.299.146	197.267.222.266	173.355.157.945	196.162.081.065
Phải thu khác	1.335.512.533	1.272.431.339	1.335.512.533	1.272.431.339
Cộng	190.642.562.628	210.673.144.555	189.437.421.427	209.568.003.354
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	81.792.202.290	66.739.777.363	81.792.202.290	66.739.777.363
Phải trả khác	16.783.719.886	10.284.918.724	16.783.719.886	10.284.918.724
Chi phí phải trả	24.317.235.918	17.604.219.035	24.317.235.918	17.604.219.035
Các khoản vay	217.641.738.520	215.582.726.387	217.641.738.520	215.582.726.387
Cộng	340.534.896.614	310.211.641.509	340.534.896.614	310.211.641.509

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.09).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm	287.125.509.450	53.409.387.164	340.534.896.614
Các khoản vay	185.877.034.520	31.764.704.000	217.641.738.520
Phải trả người bán	60.147.519.126	21.644.683.164	81.792.202.290
Chi phí phải trả	24.317.235.918	-	24.317.235.918
Phải trả khác	16.783.719.886	-	16.783.719.886
Số đầu năm	248.164.132.325	62.047.509.184	310.211.641.509
Các khoản vay	179.559.642.603	36.023.083.784	215.582.726.387
Phải trả người bán	40.715.351.963	26.024.425.400	66.739.777.363
Chi phí phải trả	17.604.219.035	-	17.604.219.035
Phải trả khác	10.284.918.724	-	10.284.918.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tính tới thời điểm phát hành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty vẫn đang thực hiện công tác tái cơ cấu Nhà máy sản xuất vật liệu que hàn LILAMA theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2012, số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2013, số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014, trong đó biện pháp chủ yếu là tìm đối tác phù hợp để tiến hành chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ tài sản của Nhà máy này. Ngày 30/01/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết số 08/NQ-HĐQT về việc phê duyệt phương án sử dụng tài sản tại Nhà máy que hàn để hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại ô tô Hoàng Hà. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo, hoàn tất cả thủ tục pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

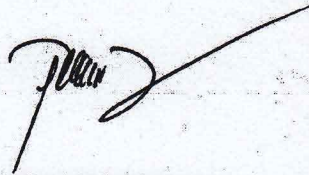
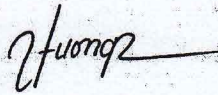
Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



HOÀNG THỊ PHƯƠNG

NGUYỄN TUẤN NGỌC

PHẠM ĐÌNH SAN

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5

Đ/c: Số 179 Đường Trần Phú - TX Bim Sơn - Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng	
							Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	165.269.539	72.151.225.811	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	306.456.740	306.456.740	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	50.000.000.000	15.031.500.000	395.028.262	5.808.755.147	750.672.863	471.726.279	72.457.682.551	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	358.629.585	358.629.585	
Trích các quỹ	-	-	47.172.628	283.035.767	94.345.256	-	424.553.651	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	471.726.279	471.726.279	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	15.031.500.000	442.200.890	6.091.790.914	845.018.119	358.629.585	72.769.139.508	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 36/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
-----------------	----------------

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 47.172.628
- Trích quỹ đầu tư phát triển 283.035.767
- Trích quỹ dự phòng tài chính 94.345.256
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 47.172.628

Cộng